



Thông tin tin cậy - dự báo kịp thời

# Giới thiệu chỉ tiêu kinh tế - xã hội

## HỆ SỐ GINI- HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP

- KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH HỆ SỐ GINI
- CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG DẪN ĐẾN SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP
- BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP QUA HỆ SỐ GINI PHÂN TÍCH TỪ CƠ CẤU NGUỒN THU NHẬP
- CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP DẪN TỚI SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN
- NHỮNG THÁCH THỨC VỚI VIỆC GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN



**Bản tin điện tử**

Số **07** - T10/2018

<http://ncif.gov.vn>; [thongtindubao.gov.vn](http://thongtindubao.gov.vn)

## I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA CỦA HỆ SỐ GINI

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Chi tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư, giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách phù hợp nhằm thu hẹp sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

### 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

#### 2.1. Khái niệm

Hệ số Gini là hệ số dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong thu nhập trên nhiều vùng miền, tầng lớp của một đất nước. Nó có giá trị từ 0 (mọi người đều có mức thu nhập bình đẳng) đến 1 (bất bình đẳng) và bằng tỷ số giữa phần diện tích nằm giữa đường cong Lorenz và đường bình đẳng tuyệt đối với phần diện tích nằm dưới đường bình đẳng tuyệt đối.

Hệ số này được phát triển bởi nhà thống kê học người Ý Corrado Gini và được chính thức công bố trong bài viết năm 1912 của ông mang tên "Variabilità e mutabilità". Chỉ số Gini (Gini Index) là hệ số Gini được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm, được tính bằng hệ số Gini nhân với 100.

Hệ số Gini (hay còn gọi là hệ số Loren) là hệ số dựa trên đường cong Loren (Lorenz) chỉ ra mức bất bình đẳng của phân phối thu nhập giữa cá nhân và hệ kinh tế trong một nền kinh tế.

#### 2.2. Phương pháp tính

Hệ số Gini được tính dựa vào đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được tạo ra bởi 2 yếu tố. Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số Gini là giá trị của diện tích A (được tạo ra bởi đường cong Lorenz và đường thẳng  $45^\circ$  từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng  $45^\circ$  từ gốc tọa độ).

Theo đó, hệ số Gini (G) được tính theo công thức sau:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

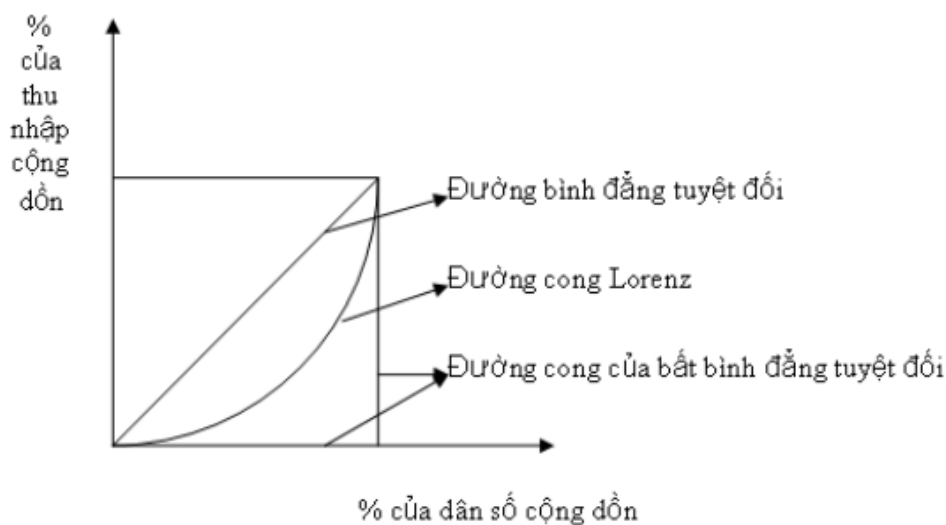
Trong đó:

$F_i$  - là phần trăm cộng dồn dân số đến người thứ  $i$

$Y_i$  - là phần trăm cộng dồn chi tiêu đến người thứ  $i$

Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng  $45^\circ$  (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số Gini bằng 0 (vì  $A=0$ ), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau; và khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số Gini bằng 1 (vì  $B=0$ ), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số Gini càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Hệ số Gini có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính hệ số Gini dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của hệ số Gini tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của hệ số Gini tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của hệ số Gini càng cao.



Sơ đồ đường cong Lorenz

Giá trị của hệ số Gini nằm trong khoảng  $[0;1]$ , trong đó, giá trị càng cao thì mức độ bất bình đẳng càng lớn. Ở cấp quốc gia, căn cứ vào hệ số Gini, các nhà nghiên cứu đã chia các quốc gia thành 3 nhóm bất bình đẳng thu nhập. Các quốc gia có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp khi  $Gini < 0,4$ ; bất bình đẳng thu nhập trung bình khi  $0,4 \leq Gini \leq 0,5$ ; và bất bình đẳng thu nhập cao khi  $Gini > 0,5$ . Theo Cornia & Court (2001), hệ số Gini vào khoảng từ  $[0,3; 0,45]$  là phạm vi an toàn và hợp lý cho các quốc gia theo đuổi các mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và ổn định<sup>1</sup>.

Bên cạnh đó, hai thước đo khác được dùng để biểu thị bất bình đẳng là: (i) khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất, (ii) tiêu chuẩn 40% của Worldbank.

Theo cách tiếp cận (i), thu nhập của dân số (hoặc hộ gia đình) trong một quy mô nghiên cứu được sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao, sau đó tiến hành chia tổng thể thành các nhóm phân vị (hoặc các phần trăm phân vị) khác nhau, đảm bảo mỗi nhóm có số người (hoặc hộ gia đình) bằng nhau và theo mức thu nhập tăng dần. Thông thường trong thống kê nghiên cứu, các nhà nghiên cứu thường chia dân số (hộ gia đình) có thu nhập từ thấp đến cao theo tứ phân vị (4 nhóm), ngũ phân vị (5 nhóm) hoặc thập phân vị (10 nhóm). Nhóm có thu nhập cao nhất được gọi là nhóm giàu nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất được gọi là nhóm nghèo nhất. Trong các báo cáo của Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê, khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất được tính toán bằng cách lấy thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% dân số giàu nhất chia cho thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% dân số nghèo nhất. Tỷ số này càng lớn thì phản ánh sự chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm dân số giàu nhất và nghèo nhất càng cao.

Tiêu chuẩn 40% của Worldbank được xác định bằng tỷ lệ thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất (tức là nhóm nghèo nhất và nhóm cận nghèo) chiếm trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 12% là có sự bất

---

<sup>1</sup> *Cornia and Court (2001), Inequality, Growth and Poverty in the Era of Liberalization and Globalization.*  
Ban Nguồn và Phát triển thông tin

bình đẳng cao về thu nhập, trong khoảng [12%; 17%] có sự bất bình đẳng vừa, và lớn hơn 17% là tương đối bình đẳng<sup>2</sup>.

Theo OECD (2011), bất bình đẳng thu nhập phản ánh cách thức các nguồn lực được phân phối trong xã hội<sup>3</sup>. Có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng đơn giản và chung nhất có thể hiểu bất bình đẳng thu nhập là sự không ngang bằng về thu nhập giữa các cá nhân hoặc nhóm xã hội. Một nền kinh tế có sự bất bình đẳng thu nhập quá lớn và kéo dài sẽ kéo theo sự bất bình đẳng khác về cơ hội và khả năng tiếp cận các nguồn lực sẵn có, tạo ra sự chênh lệch về trình độ và mức sống, từ đó dẫn đến những hệ lụy liên quan đến phát triển kinh tế và an sinh xã hội. Các tiêu chí phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư sẽ giúp cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách phù hợp nhằm thu hẹp sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội

Hệ số Gini có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính hệ số Gini dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của hệ số Gini tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của hệ số Gini tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của hệ số Gini càng cao.

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư, giúp cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách phù hợp nhằm thu hẹp sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

Sau đây là ví dụ tính hệ số Gini theo 5 nhóm thu nhập của dân cư. Năm nhóm thu nhập được hình thành bằng cách sắp xếp thu nhập bình quân đầu người theo thứ tự tăng dần và chia mỗi nhóm gồm 20% dân số. Ta có bảng số liệu để tính hệ số Gini như sau:

---

<sup>2</sup> Worldbank (2012), Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ẩn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới.

<sup>3</sup> OECD (2011), Society at a Glance 2011: OECD Social Indicators.

## BẢNG SỐ LIỆU ĐỂ TÍNH HỆ SỐ GINI

Thứ tự nhóm-i	TNBQ đầu người/tháng (1000đ)	Tỷ trọng dân số của từng nhóm	Tỷ trọng thu nhập từng nhóm	Tỷ lệ cộng dồn		$F_i - F_{i-1}$	$Y_i + Y_{i-1}$	$(F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$
				Dân số ( $F_i$ )	Thu nhập ( $Y_i$ )			
A	1	2	3=(1x2)	4	5	6	7	8=(6x7)
1	141,75	0,2	0,0584	0,2	0,0584	0,2	0,0584	0,011687
2	240,66	0,2	0,0992	0,4	0,1576	0,2	0,2161	0,043214
3	346,98	0,2	0,1430	0,6	0,3007	0,2	0,4583	0,091662
4	514,21	0,2	0,2120	0,8	0,5126	0,2	0,8133	0,162662
5	1182,27	0,2	0,4874	1	1	0,2	1,5126	0,302528
Tổng cộng	48517,40	1	1					0,611753

Thay số liệu vào công thức ở trên để tính được:

$$G = 1 - 0,611753 \approx 0,3882$$

## II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG DẪN ĐẾN SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP

Theo tổng hợp của nhóm tác giả tài liệu tham khảo “*Đánh giá sự bất bình đẳng thu nhập qua hệ số Gini giữa khu vực thành thị và nông thôn của Việt Nam*” cho thấy, trong các nghiên cứu về thu nhập và phân phối thu nhập, nhiều lý thuyết được xây dựng để giải thích thu nhập của một cá nhân hay một hộ gia đình được quyết định như thế nào. Các nhân tố tác động đến thu nhập của một cá nhân (hộ gia đình) đều được xem xét như là nguyên nhân dẫn tới sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Nguyên nhân gây bất bình đẳng trong phân phối thu nhập bao gồm: từ các yếu tố khách quan và từ các yếu tố chủ quan.

Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ yếu tố khách quan. Đây là nhóm các nhân tố định sẵn, nằm ngoài khả năng kiểm soát và chi phối của các cá nhân. Trong nền kinh tế thị trường, một phần thu nhập của các cá nhân nhận được từ sở hữu các nguồn lực. Các nguồn thu nhập này được hình thành từ thừa kế tài sản, tài

trợ từ người thân, các khoản lợi tức được nhận từ tích lũy tài sản trong quá khứ (tiết kiệm), trợ cấp an sinh xã hội, hay như tiếp cận tín dụng ...

Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ yếu tố chủ quan. Mỗi người lao động có những đặc điểm khác nhau như: tuổi tác, sức khỏe, năng lực, trình độ giáo dục, kỹ năng, kinh nghiệm làm việc và sở thích. Những khác biệt này có ảnh hưởng trực tiếp đến cung - cầu lao động trên thị trường lao động và do đó tác động đến thu nhập của các cá nhân.

Mincer (1974) giải thích thu nhập của hộ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp<sup>4</sup>. Theo Park (1992), năng suất lao động là điều kiện để thay đổi thu nhập, như vậy, các nhân tố tác động đến năng suất lao động cũng chính là tác động đến thu nhập<sup>5</sup>. Theo Scoones (1998), những yếu tố tác động đến thu nhập của hộ gia đình bao gồm: Các khoản tiết kiệm và tín dụng cho đầu tư trong bất kỳ các hoạt động tạo thu nhập; Vốn con người (yếu tố giáo dục, lực lượng lao động)<sup>6</sup>. Nguồn vốn này được khai thác và sử dụng trong quá trình người lao động tham gia vào sản xuất và được phản ánh qua năng suất lao động và hiệu quả công việc của họ. Karttunen (2009) cho rằng nguồn lực vốn con người của hộ gia đình và các yếu tố nhân khẩu xã hội như giới tính, trình độ, kinh nghiệm của chủ hộ, quy mô hộ cũng ảnh hưởng đến thu nhập của hộ<sup>7</sup>.

Nghiên cứu về bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam có khá nhiều các nghiên cứu và cũng có rất nhiều các quan điểm, kết luận khác nhau. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập của cá nhân là do trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc, nghề nghiệp, yếu tố về giới tính, tình trạng hôn nhân...

Nghiên cứu của Lê Trung Kiên (2000) về chênh lệch thu nhập cũng như chi tiêu giữa hai khu vực nông thôn – thành thị trong khoảng thời gian từ năm 1993

---

<sup>4</sup> Xem Jacob A.Mincer (1974), *Schooling, Experience, and Earnings*.

<sup>5</sup> Nguyễn Kim Phước, Phạm Tấn Hòa (2015), Tác động từ chương trình 135 của Chính phủ đến thu nhập của hộ gia đình khu vực Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An.

<sup>6</sup> Xem Ian Scoones (1998), *Sustainable rural livelihoods: A Framework for analysis*

<sup>7</sup> Anna K.Karttunen (2009), *Promoting rural women's access to income generating opportunities and social protection*

đến 1998 và khẳng định có sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị<sup>8</sup>. Nghiên cứu dựa vào mô hình phân tích sự khác biệt của Oxaca –Blinder, kết luận chênh lệch này bị ảnh hưởng bởi đặc tính của hộ như trình độ học vấn, dân tộc, nghề nghiệp. Ngoài phân tích định lượng tác giả còn phân tích vai trò của chính phủ tác động đến sự chênh lệch này, tuy nhiên để giảm dần chênh lệch đó thì nghiên cứu chưa giải thích được vì sao trong những năm qua Chính phủ Việt Nam lại theo đuổi chính sách trọng thị, trong khi dân số thành thị chỉ chiếm 20% thì dân số nông thôn chiếm đến 80%.

Giáo dục cũng là nhân tố quan trọng quyết định mức độ bất bình đẳng thu nhập giữa hai khu vực. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen (2006) sau này cho rằng giáo dục, dân tộc và quá trình di cư là nhân tố quan trọng nhất đóng góp vào khoảng cách nông thôn - thành thị<sup>9</sup>. Nhận định này khá hợp lý khi hai khu vực có năng lực giáo dục khác nhau thì khả năng tạo thu nhập khác nhau, những người dân thành thị có trình độ giáo dục cao hơn vì vậy họ có điều kiện tạo thu nhập lớn hơn. Ngoài ra ngay cả khi hộ dân của hai khu vực có cùng mức độ giáo dục thì khả năng nhận được các khoản thu nhập khác nhau. Điều này có thể giải thích bằng cơ hội phát triển ở khu vực thành thị, các hộ dân có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để biến những năng lực của mình thành thu nhập và thành thị là nơi tập trung những điều kiện cho sự phát triển. Theo đó các chính sách đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo cho dân cư nông thôn có vai trò quan trọng trong việc giảm bất bình đẳng.

Trong năm 2006, Nicholas Minot và Bob Balch công bố nghiên cứu tập trung phân tích bất bình đẳng ở cấp xã, huyện, tỉnh ở Việt Nam, so sánh bất bình giữa các huyện, trong huyện, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích các yếu tố không gian, đặc điểm của từng huyện, tác giả chỉ ra mức nghèo đói ở các huyện ở Việt Nam trong những năm qua là giảm, nhưng mức chênh lệch thu nhập giữa các

<sup>8</sup> Le Trung Kien (2000), Rural-urban gap in Vietnam.

<sup>9</sup> Binh T. Nguyen (2006), A quantile regression decomposition of urban-rural inequality in Vietnam



nhóm dân cư trong từng huyện có xu hướng gia tăng, tuy nhiên, tác giả không phân tích bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị<sup>10</sup>.

Huong Thu Le (2010) có nghiên cứu tương tự về bất bình đẳng nông thôn thành thị ở Việt Nam, sử dụng phương pháp hồi quy điểm phân vị không điều kiện của Firpo (2009) và áp dụng trực tiếp phân tích Oaxaca-Blind vào kết quả ước lượng để đánh giá tác động của các yếu tố tới chênh lệch thu nhập giữa các khu vực mà phương pháp truyền thống không thực hiện được<sup>11</sup>. Những kết quả thu được trong nghiên cứu này khá đáng kể và đặt nền móng cho những so sánh trong các nghiên cứu sau này. Tác giả đã chỉ ra rằng mức sống bình quân của người dân đã được nâng cao, bất bình đẳng tuy đã giảm nhưng còn ở mức cao. Nghiên cứu này còn chỉ ra nguyên nhân của quá trình bất bình đẳng thu nhập chính là quá trình di cư. Những cải cách trong hệ thống pháp luật (2001 và 2006) đã gỡ bỏ những rào cản của việc di dân từ nông thôn đến thành thị; từ khu vực kém phát triển đến khu vực có điều kiện kinh tế phát triển hơn, từ hoạt động nông nghiệp sang sản xuất phi nông nghiệp... Hiện nay những người dân di cư từ nông thôn ra thành thị có cơ hội được tiếp cận và thụ hưởng những lợi ích từ giáo dục, y tế, dịch vụ... ở thành thị. Điều đó đã tạo điều kiện cho lao động di cư có thể kiếm được thu nhập cao hơn khi dịch chuyển tới thành thị, qua đó gián tiếp làm giảm bất bình đẳng trong phạm vi cả nước và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra những áp lực cho khu vực thành thị về nhà ở, dịch vụ xã hội, môi trường...

Khái quát lại, có ba nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình:

- Đặc trưng hộ gia đình: Quy mô hộ; tỷ lệ phụ thuộc; giới tính, tuổi, dân tộc của chủ hộ.
- Năng lực sản xuất: Trình độ giáo dục, kinh nghiệm sản xuất; đa dạng hóa sinh kế; diện tích đất sở hữu; tiết kiệm.
- Thuận lợi thị trường: Tiếp cận tín dụng; cơ sở hạ tầng; tài trợ từ người thân; các cú sốc tự nhiên, kinh tế, cá nhân.

<sup>10</sup> Nicholas Minot và Bob Balch (2006), Poverty and inequality in Vietnam. Spatial and geographic factors.

<sup>11</sup> Huong Thu Le and Alison Booth (2010), Urban – Rural living standard inequality in Vietnam

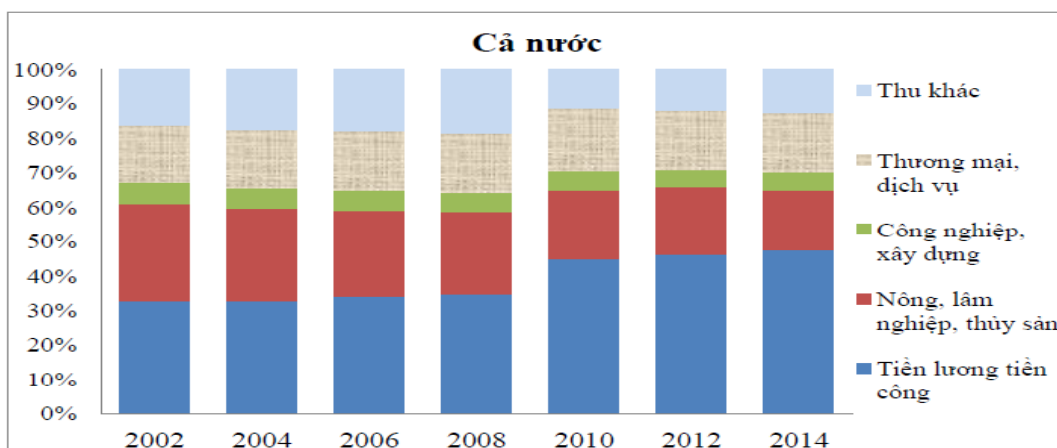
### III. BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP QUA HỆ SỐ GINI PHÂN TÍCH TỪ CƠ CẤU NGUỒN THU NHẬP

Theo định nghĩa của thống kê, thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, thường là 01 năm. Như vậy, thu nhập của hộ gia đình ở Việt Nam được thống kê chủ yếu từ các nguồn thu nhập chính là: thu từ tiền lương, tiền công; thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; thu từ sản xuất công nghiệp và xây dựng; thu từ hoạt động thương mại và dịch vụ; và thu khác. Nguồn thu khác bao gồm thu cho biểu, mừng, lễ tiết kiệm, thu cho thuê nhà, đất ở, các khoản trợ cấp được nhận từ giáo dục và y tế.

#### 3.1 Cơ cấu nguồn thu nhập trong tổng thu nhập của hộ gia đình

Lao động làm công ăn lương của Việt Nam theo thống kê tính đến năm 2014 chiếm 35,6% trong tổng lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế, do vậy cơ cấu nguồn thu từ tiền lương, tiền công trong tổng thu nhập của hộ đang chiếm tỷ trọng lớn nhất. Cơ cấu nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp đứng vị trí thứ hai trong tổng các nguồn thu của hộ do có trên 70% số hộ được khảo sát ở khu vực nông thôn, đặc trưng chung của các hộ gia đình ở nông thôn là chủ yếu tham gia sản xuất nông nghiệp. Tiếp đó là nguồn thu từ thương mại, dịch vụ, từ thu khác, và cuối cùng thu từ sản xuất công nghiệp, xây dựng có tỷ trọng thấp nhất trong tổng thu nhập của hộ, cơ cấu của cả hai nguồn thu chiếm dưới 25% trong tổng thu nhập của hộ.

**Hình 1: Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu nhập**



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2002 – 2014, Tổng cục Thống kê

Xét trên phạm vi cả nước, cơ cấu các nguồn thu nhập trong thu nhập bình quân nhân khẩu trong 01 tháng của hộ gia đình theo số liệu VHLSS trong giai đoạn 2002 – 2014 có sự dịch chuyển theo hướng tăng mạnh thu từ tiền lương, tiền công và giảm các khoản thu từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Bên cạnh đó, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng, thương mại và dịch vụ có sự thay đổi không đáng kể. Nguồn thu nhập từ thu khác cũng giảm nhẹ.

Phân tích trên góc độ kinh tế, nguồn thu từ tiền lương, tiền công tăng trong tổng thu nhập của hộ gia đình cho thấy nguồn thu nhập của hộ đang phụ thuộc phần lớn vào hoạt động kinh tế làm công ăn lương (tăng từ 32,7% năm 2002 lên 47,5% năm 2014, tăng mạnh trong giai đoạn 2009-2010), tiếp đó là thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; thu từ hoạt động thương mại, dịch vụ; thu từ thu khác. Nguồn thu từ sản xuất công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất trong cơ cấu các nguồn thu nhập.

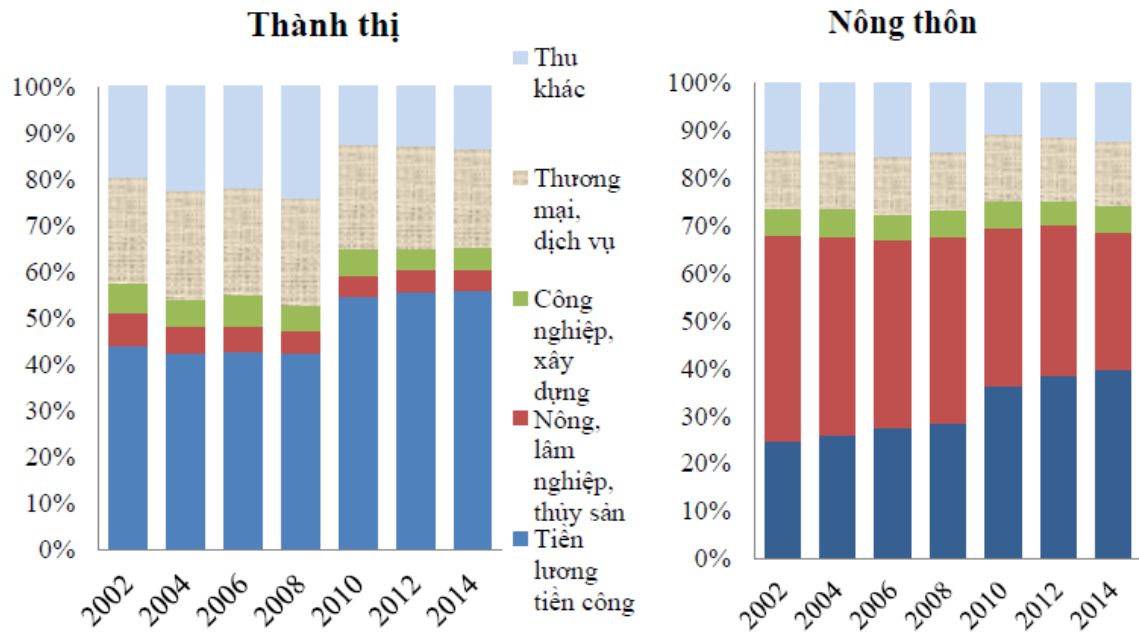
Quy mô và tỷ lệ lực lượng lao động làm công ăn lương phản ánh mức độ phát triển của thị trường lao động và động thái biến động của lực lượng lao động này luôn phản ánh những biến động của nền kinh tế. Giai đoạn 2008-2009 là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và kinh tế vĩ mô trong nước đã bộc lộ những bất ổn, đặt ra yêu cầu cấp bách về tái cơ cấu nền kinh tế để đáp ứng những yêu cầu để hội nhập kinh tế quốc tế. Trong và sau giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế chậm lại, những hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực đều suy giảm, thu hẹp quy mô.

Bên cạnh đó, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang dịch chuyển để phục vụ cho sản xuất công nghiệp, dịch vụ, theo mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do quy mô sản xuất đang dần bị thu hẹp dẫn đến việc làm ngày càng thiếu hụt, trực tiếp cắt giảm nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp (giảm từ 28,5% năm 2002 xuống còn 17,4% năm 2014). Đây là những xu hướng chung ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Các hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng có đóng góp hầu như không đáng kể vào tổng thu nhập của hộ gia đình (chiếm tỷ trọng trong khoảng 5%). Nếu so sánh hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng luôn chiếm trên

40% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội hàng năm, thì rõ ràng những hiệu ứng và thành quả của đổi mới và phát triển kinh tế đường như đang đặt ra những khó khăn cho các nhà hoạch định chính sách.

**Hình 2: Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu nhập, theo thành thị/nông thôn**



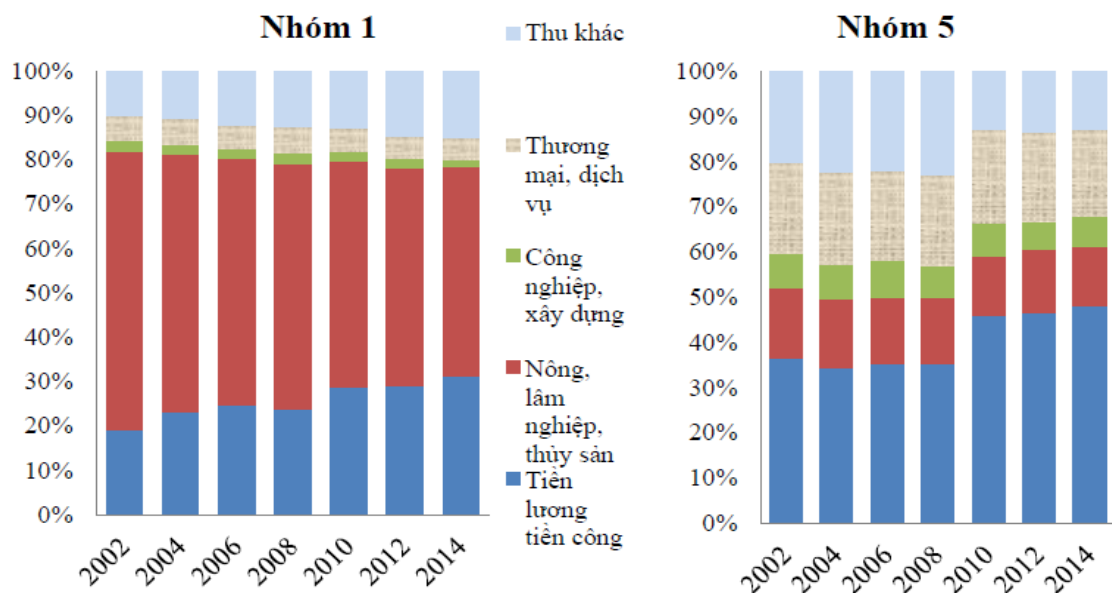
*Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2002 – 2014, Tổng cục Thống kê*

Cơ cấu nguồn thu nhập của các hộ gia đình ở thành thị có sự khác biệt so với các hộ ở khu vực nông thôn. Ở thành thị, thu từ tiền lương, tiền công chiếm tỷ trọng trên dưới 50% trong tổng thu nhập của hộ và có xu hướng tăng lên. Tiếp đó là thu từ hoạt động thương mại và dịch vụ (khoảng 20% tổng thu nhập) và nguồn thu khác, tuy nhiên hai nguồn thu này đang có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Nguồn thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, và từ công nghiệp-xây dựng chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng thu nhập của hộ gia đình ở thành thị (trong khoảng 5%).

Tại nông thôn, nguồn thu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các nguồn thu của hộ gia đình, tuy nhiên hoạt động sản xuất nông nghiệp đang có sự dịch chuyển sang các hoạt động tạo thu nhập từ làm công ăn lương, việc làm phi nông nghiệp là do quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở khu

vực nông thôn diễn ra mạnh mẽ, thị trường lao động ở khu vực tư nhân phát triển dẫn đến nhu cầu thuê nhân công, lao động cao, tạo sức hút từ nguồn lao động ở khu vực nông nghiệp chuyển sang. Tỷ trọng thu nhập từ làm công ăn lương và thương mại dịch vụ có xu hướng tăng lên. Thu từ sản xuất công nghiệp, xây dựng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu nhập của hộ dân. Thực tế cho thấy các hoạt động tạo thu nhập của người dân ở khu vực nông thôn đang trở lên đa dạng hơn, giảm bớt sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Tỷ trọng cơ cấu cũng như xu hướng thay đổi của các nguồn thu ở cả khu vực nông thôn và thành thị đều phù hợp với những đặc trưng kinh tế, xã hội và những chiến lược phát triển của hai khu vực này.

**Hình 3: Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu nhập, theo nhóm thu nhập**



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2002 – 2014, Tổng cục Thống kê

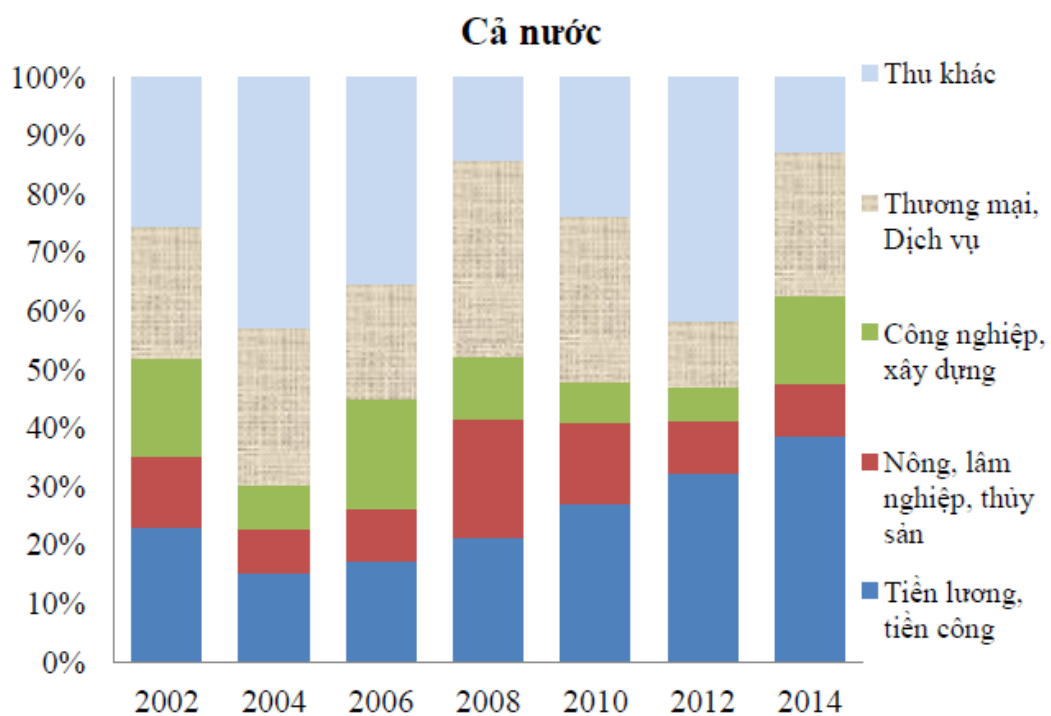
Sự chênh lệch thể hiện rõ trong cơ cấu nguồn thu nhập giữa nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm 1) và nhóm hộ có thu nhập cao nhất (nhóm 5). Nếu nhóm 5 có nguồn thu chủ yếu từ tiền công, tiền lương (tỷ trọng đóng góp tăng từ 36% lên 48% trong tổng thu nhập) thì thu nhập của nhóm 1 chủ yếu vẫn dựa vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên nguồn thu này cũng có xu hướng giảm dần do ảnh hưởng từ sản xuất nông nghiệp đang có xu hướng giảm về quy mô. Các

hoạt động công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ có đóng góp rất nhỏ vào tổng thu nhập của nhóm 1. Cũng từ số liệu cho thấy, sự tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới và những bất ổn từ nền kinh tế trong nước giai đoạn 2008-2009 đã có tác động mạnh đến cơ cấu nguồn thu của nhóm giàu có (tăng tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công và giảm thu từ nguồn thu khác) và ảnh hưởng này gần như là không đáng kể với nhóm thu nhập thấp.

### 3.2. Cơ cấu nguồn thu nhập trong hệ số Gini

Theo Stephen P, Jenkins, mỗi một nguồn thu đều có đóng góp vào bất bình đẳng thu nhập (hệ số Gini). Tính toán theo phương pháp phân tích phân phối thu nhập của Stephen P, Jenkins, sử dụng số liệu VHLSS trong giai đoạn từ 2002 – 2014 cho kết quả như sau:

**Hình 4 : Hệ số Gini phân tích từ cơ cấu nguồn thu nhập**



*Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả, Tài liệu tham khảo “Đánh giá sự bất bình đẳng thu nhập qua hệ số Gini giữa khu vực thành thị và nông thôn của Việt Nam”- NCIF*

Hệ số Gini thu nhập tại mỗi năm điều tra đều được giải thích bởi các nguồn thu khác nhau. Các khoản nhận được của hộ gia đình từ thu khác, tiền lương, tiền công và thu từ hoạt động thương mại, dịch vụ là những nguồn thu góp phần lớn vào sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập trên phạm vi cả nước (chiếm khoảng 75% của hệ số Gini). Tiếp đó là thu nhập nhận được từ hoạt động công nghiệp, xây dựng và từ hoạt động nông nghiệp có đóng góp ít nhất vào bất bình đẳng thu nhập. Điều này có thể được giải thích là mặc dù thu sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tổng thu nhập của hộ, tuy nhiên phân phối thu nhập giữa các hộ gia đình với cùng một nguồn thu từ thương mại, dịch vụ, tiền lương hay thu khác lại có sự chênh lệch lớn hơn. Trong khi đó, sự chênh lệch thu từ sản xuất nông nghiệp thường giữa các hộ là không quá khác biệt.

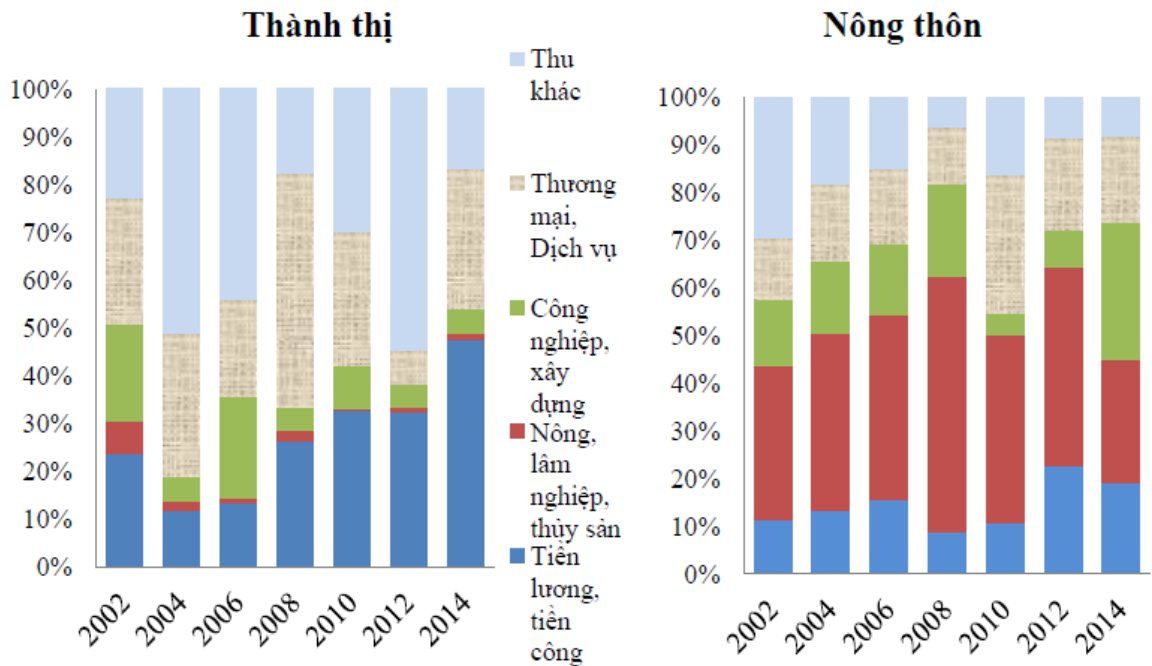
Sự chênh lệch trong phân phối tiền lương, tiền công cao chủ yếu là chênh lệch tiền lương giữa những lao động thực hiện các công việc có yêu cầu về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật cũng như kinh nghiệm làm việc so với những lao động không có trình độ, đảm nhiệm các công việc giản đơn, hay như sự bất bình đẳng trong phân phối tiền lương, tiền công giữa lao động nam và lao động nữ.

Những chênh lệch trong phân phối thu nhập từ các nguồn khác ngoài tiền lương, tiền công được giải thích bằng vai trò của phân phối lợi nhuận. Quá trình phân phối lợi nhuận luôn tồn tại một sự bất bình đẳng giữa các đối tượng được phân phối (chủ sở hữu vốn, tài sản, tư liệu sản xuất, công nghệ sản xuất...) và thường không có một mặt bằng chung để so sánh như mặt bằng chung về tiền lương đối với mỗi lĩnh vực công việc.

Tại mỗi năm điều tra, do ảnh hưởng từ những điều chỉnh về chính sách phát triển kinh tế, xã hội, hay những tác động từ tự nhiên, biến động của thế giới sẽ làm thay đổi cơ cấu các khoản thu cũng như phân đóng góp của các khoản thu đó tới sự chênh lệch trong phân phối thu nhập giữa các hộ gia đình. Đối với nguồn thu từ tiền lương, tiền công, đây là nguồn thu có tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn thu của hộ gia đình, và có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2002 – 2014. Tương đồng với đó, đóng góp của nguồn thu này trong bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ cũng tăng. Năm 2014, tiền lương, tiền công là nguồn thu đóng góp lớn nhất vào bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ (chiếm 38,6%), sau đó là thu từ thương mại,

dịch vụ, công nghiệp, xây dựng và thu khác. Nông nghiệp vẫn là hoạt động sản xuất đóng góp thấp nhất vào bất bình đẳng thu nhập.

**Hình 5: Hệ số Gini phân tích từ cơ cấu nguồn thu nhập theo thành thị/nông thôn**



*Nguồn:* Theo tính toán của nhóm tác giả, Tài liệu tham khảo “Đánh giá sự bất bình đẳng thu nhập qua hệ số Gini giữa khu vực thành thị và nông thôn của Việt Nam”- NCIF

Phân tích tương tự với khu vực thành thị và nông thôn, từ Hình 5 nhận thấy được ảnh hưởng của mỗi nguồn thu tác động lên bất bình đẳng trong thu nhập của hộ có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đối với các hộ dân tại khu vực thành thị, tiền lương tiền công, thu khác và thương mại, dịch vụ là các nguồn thu góp phần lớn vào sự chênh lệch trong phân phối thu nhập của hộ. Điều này tương đồng với cơ cấu của các nguồn thu tương ứng trong tổng thu nhập, nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu nhập của hộ, do vậy nguồn thu này cũng không có ảnh hưởng đáng kể nào đến sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Ngược lại, tại khu vực nông thôn, bất bình đẳng thu nhập của các hộ gia đình chủ yếu có nguồn gốc từ thu sản xuất nông nghiệp, đóng góp trên 35% vào sự bất bình đẳng thu nhập.



Tuy nhiên, những năm gần đây, ảnh hưởng của nguồn thu từ nông nghiệp đang giảm dần do tình trạng thu hẹp sản xuất nông nghiệp, nguồn thu từ nông nghiệp đang dần bị thay thế bởi các nguồn thu khác như thương mại, dịch vụ hay từ tiền lương tiền công và sản xuất công nghiệp.

#### **IV. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP DẪN TỚI SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN**

Các nghiên cứu đều nhấn mạnh khoảng cách về thu nhập của Việt Nam là do sự khác biệt về đặc trưng của nhóm dân số, điều kiện kinh tế và xã hội, văn hóa, lối sống... Các yếu tố này ảnh hưởng tới lựa chọn chiến lược sinh kế và khả năng tiếp cận các nguồn lực của các nhóm dân cư, từ đó gây ra bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Ở góc độ vĩ mô, bất bình đẳng thu nhập gia tăng còn có nguyên nhân từ các mô hình tăng trưởng từ phía cơ chế chính sách, thông qua các biến số vĩ mô như lạm phát, đầu tư, sự phát triển tài chính, thương mại,... Kết quả của một số nghiên cứu cho thấy, mô hình tăng trưởng kinh tế và cơ chế phân bổ nguồn lực là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến phân phối thu nhập xã hội, lạm phát có tác động xấu, đầu tư nước ngoài có tác động tích cực đến phân phối thu nhập của hộ.

Địa phương có điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, năng suất lao động cao, thu hút các nguồn vốn đầu tư, mức độ phát triển tài chính cao sẽ tạo ra sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, dẫn đến thu nhập của người dân cao hơn so với những khu vực khó khăn, kém phát triển hơn, bất bình đẳng càng gia tăng. Khu vực thành thị, các địa phương lớn (Hà Nội, tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...) là những nơi tập trung hầu hết các điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội, do vậy thu nhập của người dân tại đây cao hơn so với khu vực nông thôn, các tỉnh khó khăn, kém phát triển.

Với ba nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình, để phù hợp với thông tin khai thác từ kết quả các cuộc Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2002 – 2014, trong nghiên cứu này, các yếu tố ảnh hưởng được đề cập chủ yếu tập trung vào đặc trưng của hộ (quy mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc, đặc điểm của chủ hộ); năng lực sản xuất (trình độ giáo dục, kinh nghiệm sản xuất, sở hữu đất đai, đa dạng hóa sinh kế) và yếu tố thuận lợi thị trường (tiếp cận tín dụng).

Với số liệu VHLSS năm 2014, nghiên cứu cung cấp một số thông tin về đặc điểm có liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình gia đình ở khu vực thành thị và nông thôn.

**Bảng 1: Một số đặc điểm của hộ gia đình trong VHLSS 2014**

	Mean	Max	Min	Max	Coef
<b>Thành thị</b>					
Quy mô hộ (người)	3,82	5,3		1	-
Tổng số thành viên trong độ tuổi lao động	2,97	2,2		9	-
Tỷ lệ phụ thuộc chung	47,45	7,00		4	0,003***
Đa dạng hóa sinh kế của hộ	2,45	7,4		4	-
Trợ cấp (giáo dục, y tế) (1,000đ/tháng)	90,42	202,6		1	2,500 0,003***
Tuổi chủ hộ	51,44	35,7	4	9	-
Số năm đi học của chủ hộ (năm)	9,66	5,1		2	-
Giới tính chủ hộ (Nam) (%)	64,65				- 0,009***
Dân tộc của chủ hộ (dân)	92,88				0,12

tộc Kinh) (%)					7***
Tỷ lệ chủ hộ có kinh nghiệm 1 năm trở lên (%)	34,48				0,32 4***
Hộ có tiếp cận tín dụng (%)	19,88				- 0,188***
- Trong đó tiếp cận tín dụng chính thức (%)	11,15				0,03 2***
Hộ có đất, nhà ở cho thuê (bao gồm cả đất nông nghiệp) (%)	5,68				0,31 7***
<b>Nông thôn</b>					
Quy mô hộ (người)	3,85	,6		1	-
Tổng số thành viên trong độ tuổi lao động	2,89	,2		9	-
Tỷ lệ phụ thuộc chung (%)	5,108	,66		600	0,00 3***
Đa dạng hóa sinh kế của hộ	2,71	,7		4	-
Trợ cấp (giáo dục, y tế) (1,000đ/tháng)	8,051	,095		10,000	- 0,091***
Tuổi chủ hộ	5,045	,36		105	-
Số năm đi học của chủ hộ	6			1	-

(năm)	,96	,0		8	
Giới tính chủ hộ (Nam) (%)	78,60				0,33 9***
Dân tộc của chủ hộ (dân tộc Kinh) (%)	78,26				0,39 2***
Tỷ lệ chủ hộ có kinh nghiệm 1 năm trở lên (%)	17,33				0,42 7***
Hộ có tiếp cận tín dụng (%)	36,63				0,04 6***
- Trong đó tiếp cận tín dụng chính thức (%)	26,28				- 0,227***
Hộ có đất, nhà ở cho thuê (bao gồm cả đất nông nghiệp) (%)	6,36				- 0,078***

*Nguồn: Tài liệu tham khảo “Đánh giá sự bất bình đẳng thu nhập qua hệ số Gini giữa khu vực thành thị và nông thôn của Việt Nam”- NCIF*

Số năm đi học của các cấp học:

- Tiểu học: 5 năm
- Cao đẳng: 3 năm
- Trung học cơ sở: 4 năm
- Đại học: 4 năm
- Trung học phổ thông: 3 năm
- Thạc sĩ: 2 năm
- Đào tạo nghề: 2 năm
- Tiến sĩ: 5 năm

*Nhóm yếu tố đặc trưng của hộ gia đình*

Xem xét các đặc điểm của chủ hộ, số chủ hộ có giới tính là nam ở thành thị thấp hơn ở nông thôn. Với hộ gia đình ở thành thị có chủ hộ là nam giới, thu nhập trung bình tháng của hộ thấp hơn 0,9% so với chủ hộ là nữ giới. Đối lập là các hộ ở nông thôn, chủ hộ là nam giới lại có mức thu nhập cao hơn 33,9% so với chủ hộ

nữ giới. Sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập theo giới tính ở nông thôn vẫn còn rất cao.

Số hộ gia đình có chủ hộ là dân tộc Kinh ở thành thị lại chiếm một tỷ lệ gần tuyệt đối (92,8%), cao hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn (78,2%). Các chủ hộ ở nông thôn có dân tộc khác chiếm 21,3%, cho thấy tỷ lệ các hộ gia đình là dân tộc thiểu số chủ yếu phân bố ở vùng sâu, vùng xa là cao. Thu nhập trung bình tháng của hộ có chủ hộ là dân tộc Kinh ở thành thị và nông thôn đều cao hơn so với các hộ có chủ hộ thuộc dân tộc khác. Đặc biệt, sự chênh lệch này ở nông thôn cao hơn 2 lần so với thành thị, tạo ra một sự bất bình đẳng thu nhập cao theo dân tộc ở khu vực nông thôn. Điều này có ảnh hưởng đến hiệu quả của các chính sách xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch thu nhập cho các vùng dân tộc thiểu số.

Tuổi trung bình của chủ hộ ở thành thị cao hơn nông thôn (cao hơn 1 tuổi), với độ tuổi trung bình là 50-51 tuổi. Đây là độ tuổi trung bình khá cao, cho thấy chủ hộ đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động sản xuất, tạo thu nhập cho hộ. Cùng với đó là số năm kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất của chủ hộ cũng có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ. Từ kết quả nhận thấy, tỷ lệ chủ hộ có từ 1 năm kinh nghiệm trở lên ở thành thị cao hơn các chủ hộ ở nông thôn là gần 2 lần. Những hộ gia đình mà chủ hộ có kinh nghiệm từ 01 năm trở lên ở thành thị có mức thu nhập cao hơn so với chủ hộ có kinh nghiệm dưới 01 năm là 32%, ở nông thôn, mức chênh lệch thu nhập này là 42,7%. Đây là một chênh lệch đáng kể, ảnh hưởng rất nhiều đến khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị.

#### *Nhóm các yếu tố năng lực sản xuất*

Theo kết quả của nhóm nghiên cứu, tác giả Tài liệu tham khảo đặc biệt “Đánh giá sự bất bình đẳng thu nhập qua hệ số Gini giữa khu vực thành thị và nông thôn của Việt Nam” cho thấy: Hộ có trình độ học vấn cao thì thu nhập cũng cao hơn ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn. Số năm đi học trung bình của chủ hộ ở khu vực thành thị cao hơn chủ hộ ở nông thôn (khoảng 03 năm), tuy nhiên đây vẫn là một con số khá thấp. Ở thành thị, số năm đi học cao nhất của chủ hộ là 21 năm (chiếm 0,5% trong tổng số các chủ hộ được khảo sát), tương đương với trình độ đào tạo là tiến sĩ, trong khi đó tại nông thôn, số năm cao nhất của chủ hộ

là 18 năm (chiếm 0,03% trong tổng số các chủ hộ được khảo sát), tương đương với trình độ thạc sĩ. Với trình độ đào tạo chuyên môn thấp điều này sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến đến năng suất lao động, thu nhập đạt được không cao.

Ở thành thị, mức chênh lệch thu nhập giữa các hộ có chủ hộ với số năm đào tạo trung bình là 9,6 năm (tương đương với cấp đào tạo là trung học phổ thông) cao hơn 60% so với các chủ hộ không có trình độ, với chủ hộ trình độ đào tạo từ đại học trở lên mức chênh lệch này là từ 98 - 146%. Tại nông thôn, với số năm đào tạo trung bình của chủ hộ là 6,9 năm (tương đương với cấp đào tạo là trung học cơ sở), mức chênh lệch thu nhập là 29%, chủ hộ có trình độ từ đại học trở lên, mức chênh lệch này là từ 93-143%. Chênh lệch khoảng cách thu nhập bình quân giữa khu vực nông thôn và thành thị đang giảm dần, chủ yếu là do những người khá giả hơn, có trình độ học vấn cao hơn tại khu vực nông thôn đã bắt kịp người có đặc điểm tương tự tại khu vực thành thị. Sự chênh lệch thu nhập của hộ cho thấy được vai trò quan trọng của giáo dục đào tạo đối với việc nâng cao thu nhập của hộ, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các hộ ở cả khu vực.

Với các đặc trưng của hộ có ảnh hưởng đến thu nhập của họ, quy mô hộ và số thành viên trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) của hộ ở cả khu vực thành thị và nông thôn có sự tương đồng, trung bình khoảng 3-4 người trong một hộ.

Tuy nhiên, tỷ lệ phụ thuộc chung của nông thôn lại cao hơn thành thị. Trong đó, tỷ lệ phụ thuộc trẻ (dưới 14 tuổi) ở nông thôn cao hơn khu vực thành thị, và tỷ lệ phụ thuộc già (trên 65 tuổi) ở khu vực thành thị lại cao hơn. Với tỷ lệ phụ thuộc cao (47% và 51%) đều là những gánh nặng cho hộ gia đình, tạo sức ép tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập cho những thành viên trong độ tuổi lao động của hộ. Các khoản trợ cấp từ giáo dục (cho những thành viên của hộ còn trong độ tuổi đi học) và y tế (các khoản trợ cấp cho các thành viên bị ốm đau), các hộ ở thành thị được nhận trợ cấp trung bình tháng cao hơn so với các hộ ở nông thôn. Trợ cấp từ giáo dục và y tế đều có ảnh hưởng làm giảm thu nhập của hộ ở cả khu vực nông thôn và thành thị, mức ảnh hưởng này có thể được lý giải là do thành viên của hộ còn đang đi học hoặc bị ốm đau đều không đi làm, gián tiếp làm giảm thu nhập của hộ.

Đất đai, nhà cửa được coi là những tài sản cố định có giá trị kinh tế lớn của mỗi hộ gia đình. Khi các hộ gia đình cho thuê tài sản này để tạo thu nhập, đây

được coi là một nguồn thu nhập ổn định của hộ. Tỷ lệ các hộ gia đình có đất, nhà ở cho thuê ở cả thành thị và nông thôn đều không cao (từ 5-6%), và tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị. Những hộ gia đình có đất, nhà ở cho thuê ở thành thị có thêm được nguồn thu nhập cao hơn 31% so với các hộ không có loại tài sản cho thuê này. Trong khi đó, các hộ ở nông thôn cho thuê đất sản xuất nông nghiệp lại làm giảm thu nhập của hộ. Có thể nhận thấy, giá trị nhận được từ nguồn thu cho thuê đất đai ở thành thị cao hơn ở nông thôn, bên cạnh đó, các hộ ở nông thôn cho thuê đất đai cũng làm giảm các tư liệu sản xuất của hộ, làm giảm nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp.

### *Yếu tố thuận lợi thị trường*

Tiếp cận tín dụng đối với thu nhập của hộ gia đình có vai trò làm giảm chi phí cơ hội của các tài sản vốn so với lao động gia đình, do đó khuyến khích áp dụng công nghệ mới tiết kiệm sức lao động và nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, tín dụng cũng tạo ra một khoản chi phí định kỳ được tính vào chi phí sản xuất của hộ, trực tiếp ảnh hưởng đến thu nhập hàng tháng của hộ. Để phát huy được vai trò tích cực của tín dụng đòi hỏi hộ gia đình phải có được năng lực để tận dụng có hiệu nguồn vốn vay này vào cải tiến công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư vào vốn nhân lực để làm tăng năng suất lao động, làm cho thu nhập tăng lên. Với số liệu tính toán, không xét đến giá trị các khoản vay, tỷ lệ hộ gia đình có tiếp cận tín dụng ở khu vực thành thị thấp hơn so với các hộ ở nông thôn, đặc biệt là đối với các nguồn tín dụng chính thức từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội. Đây là các ngân hàng có nhiệm vụ chủ yếu trong việc hỗ trợ xóa đói giảm nghèo. Mặc dù tỷ lệ các hộ gia đình có tiếp cận tín dụng không phải là cao ở khu vực nông thôn (36,6%), tuy nhiên với tỷ lệ tiếp cận tín dụng chính thức cao hơn 2 lần so với khu vực thành thị cho thấy các hộ gia đình ở nông thôn, nơi có tỷ lệ hộ nghèo cao, đã có những định hướng trong phát triển sản xuất, tiếp cận tín dụng để hỗ trợ sản xuất, tăng thu nhập của hộ. Với các hộ có tiếp cận nguồn tín dụng ở thành thị, khoản vay tín dụng làm giảm 18% thu nhập của hộ so với các hộ không tham gia thị trường tín dụng, tuy nhiên, với các khoản vay từ nguồn tín dụng chính thức lại làm tăng thu nhập. Trong khi đó lại

xảy ra tình trạng ngược lại ở nông thôn, cho thấy các hộ gia đình ở thành thị tận dụng có hiệu quả các khoản vay từ nguồn tín dụng chính thức hơn các hộ ở nông thôn.

Để tăng thu nhập, ngoài việc tăng các nguồn thu đã có, các hộ gia đình cũng chú trọng mở rộng ngành, nghề sản xuất, để tạo thêm nguồn thu mới, đa dạng hóa sinh kế. Đa dạng hóa sinh kế được hiểu đơn giản là hộ gia đình tạo ra được nhiều nguồn thu nhập (Minot và cộng sự, 2006). Ví dụ, đối với hộ sản xuất nông nghiệp, đa dạng hóa là tăng việc làm và thu nhập từ những hoạt động phi nông nghiệp. Từ kết quả tính toán, trong năm 2014, các hộ gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị đều có trung bình khoảng 3 nguồn thu nhập. Với sự đa dạng về nguồn thu như vậy ngoài việc hướng tới các hoạt động sản xuất tạo giá trị cao, tăng thu nhập của hộ, nó còn có thể giúp hộ duy trì được một mức thu nhập nhất định để đối phó với các cú sốc của kinh tế, tự nhiên.

## V. NHỮNG THÁCH THỨC VỚI VIỆC GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập một phần thể hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giúp chuyển dịch lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất lao động cao hơn. Bất bình đẳng có thể là cần thiết nhằm tạo động lực kinh tế và kích lệ được sự tăng trưởng. Tuy vậy, không phải tất cả các hình thái bất bình đẳng đều có lợi, và đã có bằng chứng cho thấy bất bình đẳng tại Việt Nam phản ánh các quá trình có thể cản trở tăng trưởng trong dài hạn và giảm tính gắn kết xã hội.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh chóng, quá trình tái cơ cấu nền kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế, cách thức tổ chức sản xuất, tạo cơ hội cho những nhóm dân cư có sẵn nguồn lực phát triển có thể tận dụng, đón đầu các làn sóng đầu tư, những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, qua đó góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập, kéo giãn khoảng cách thu nhập với các nhóm dân cư khó khăn, thiếu thốn. Bên cạnh đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thu hẹp cơ cấu sản xuất của ngành nông nghiệp cả về lượng (đất đai sản xuất thu hẹp, lao động nông thôn thiếu việc làm) và về chất (tăng trưởng sản xuất nông nghiệp giảm sút, nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp của người nông dân giảm), cụ thể:



- Tình trạng thu hồi đất sản xuất nông nghiệp để phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đã trực tiếp thu hẹp quy mô sản xuất cũng như thu hồi phương tiện sản xuất của các hộ gia đình ở nông thôn. Tuy rằng người dân đã được đền bù giá trị đất đai mà họ bị thu hồi, nhưng đó chỉ là một phần thu nhập tạm thời, thu nhập lâu dài của họ đã bị giảm sút nghiêm trọng, đặc biệt là những hộ dân không sử dụng đúng cách phần thu nhập có được từ việc đền bù để chuyển đổi ngành nghề sản xuất mới, tạo nguồn thu nhập. Đồng thời, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa cũng là cơ hội để tăng thu nhập cho những nhóm dân cư tận dụng được lợi thế của quá trình này (chủ yếu vẫn là nhóm dân cư giàu có, có sẵn nguồn lực đầu tư). Điều này càng làm gia tăng sự bất bình đẳng thu nhập giữa các nhóm dân cư.

- Vấn đề di cư lao động từ khu vực nông thôn ra thành thị nhằm tìm kiếm việc làm trong khi lực lượng lao động này chủ yếu là lao động giản đơn, chưa được trang bị đầy đủ các kỹ năng, trình độ chuyên môn cũng như điều kiện sinh sống ở thành thị. Những người lao động di cư thường chỉ có thể đảm nhiệm những công việc đơn giản, có tính thời vụ với mức thu nhập thấp cùng với mức chi tiêu cao ở thành thị đã góp phần làm cho phân hóa giàu nghèo ở khu vực thành thị gia tăng.

- Vấn đề việc làm và thu nhập giảm sút do tác động của hội nhập, khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động trực tiếp đến những lao động có trình độ chuyên môn thấp, đặc biệt là lao động di cư. Do vậy, khi khủng hoảng kinh tế xảy ra hay tính cạnh tranh cao của hội nhập kinh tế quốc tế đã hạn chế phần lớn cơ hội tìm kiếm việc làm của lực lượng lao động di cư và đẩy họ trở lại khu vực nông thôn, tạo ra sức ép cho khu vực này trong vấn đề giải quyết việc làm và gia tăng sự bất bình đẳng thu nhập.

Mô hình tăng trưởng kinh tế và cơ chế phân bổ nguồn lực có ảnh hưởng trực tiếp mạnh nhất và lâu dài đến bất bình đẳng thu nhập. Trong thời gian qua, Việt Nam đã thực hiện định hướng ưu tiên phân bổ nguồn lực chủ yếu tập trung vào những lĩnh vực kinh tế thâm dụng vốn, những vùng kinh tế trọng điểm, khu vực kinh tế nhà nước, đây là những khu vực ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân, ngành sản xuất nông nghiệp là

khu vực kinh tế tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho phần lớn lao động hiện nay lại chưa thực sự được chú trọng trong phân bổ nguồn lực đầu tư của nhà nước. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân bổ cho nông nghiệp luôn có tỷ trọng thấp nhất (chiếm từ 5-6% trong tổng vốn đầu tư) và đang có xu hướng giảm dần. Việt Nam là một nước có tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao, chiếm 58,8% dân số của cả nước vào năm 2015, trong đó lao động ở thành thị chiếm 31,3%, và ở nông thôn là 68,7%, lao động đang làm việc trong ngành sản xuất nông nghiệp chiếm 44,3% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Hệ quả dẫn đến tình trạng dư thừa lao động, đặc biệt là lao động phổ thông, giá thành sức lao động thấp, không tạo được lợi thế cạnh tranh quốc tế. Việc áp dụng mô hình tăng trưởng và định hướng phân bổ nguồn lực như vậy đã có những ảnh hưởng mạnh đến công bằng và kéo theo gia tăng bất bình đẳng.

Trình độ lao động bao gồm trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật trực tiếp quyết định đến năng suất lao động, là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng nguồn nhân lực. Chỉ những lao động được đào tạo, có kỹ năng và tay nghề mới đáp ứng những công việc có kỹ thuật phức tạp, có mức thu nhập cao hơn nhiều so với số lao động giản đơn chưa qua đào tạo, do vậy khoảng cách thu nhập cũng tăng lên. Do trình độ học vấn không đồng đều trong nhóm dân số trong độ tuổi lao động, một số người sẽ hưởng lợi từ tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ và nguồn lợi thu được từ giáo dục đào tạo nhiều hơn những người khác. Nguồn lợi thu được từ giáo dục đào tạo làm gia tăng khoảng cách giữa tiền công và thu nhập của các hộ có trình độ học vấn thấp và các hộ có trình độ cao hơn. Mặc dù trình độ học vấn của người lao động đã được cải thiện đáng kể, năm 2015 có 19,9% lao động đã qua đào tạo đang hoạt động trong nền kinh tế, và tỷ lệ này tăng bình quân 4,37%/năm trong giai đoạn 2005-2015, tuy nhiên tỷ lệ này còn thấp và có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng. Khu vực thành thị có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất với tỷ lệ là 36,3%, cao hơn 2,8 lần so với khu vực nông thôn.

**Bảng 2: Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo khu vực thành thị/nông thôn**

*Đơn vị tính: %*

Năm	Tổ ng số	Thà nh thị	Nôn g thôn
2005	12, 5	27,2	7,6
2006	13, 1	28,4	8,1
2007	13, 6	29,7	8,3
2008	14, 3	31,5	8,3
2009	14, 8	32,0	8,7
2010	14, 6	30,6	8,5
2011	15, 4	30,9	9,0
2012	16, 6	31,7	10,1
2013	17, 9	33,7	11,2
2014	18, 2	34,3	11,2
2015	19, 2	36,3	12,6
<i>Tốc độ tăng bình quân (%)</i>	4,3 7	2,7	4,82

*Nguồn: Niên giám thống kê 2015 - Tổng cục Thống kê*

Trong những năm gần đây tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở khu vực nông thôn đang có xu hướng tăng đáng kể, tốc độ tăng bình quân hàng năm còn cao hơn so với khu vực thành thị và vượt qua tốc độ tăng của cả nước. Điều này cho thấy

lực lượng lao động ở nông thôn đang ngày càng nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và chú trọng tham gia đào tạo để có được trình độ, chuyên môn, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm góp phần tăng thu nhập.

Theo mối quan hệ tuần hoàn, thu nhập là vấn đề quan trọng khi quyết định khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Chủ trương Xã hội hóa giáo dục và y tế ở Việt Nam là chú trọng tới việc chia sẻ các chi phí và trách nhiệm xã hội giữa các cá nhân, nhà nước và khu vực phi nhà nước. Do vậy, sự gia tăng chênh lệch về thu nhập sẽ góp phần làm gia tăng khoảng cách chênh lệch về mặt xã hội, trong đó bao gồm chênh lệch về tỷ lệ nhập học và khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế. Đặc biệt đối với những quốc gia có tỷ lệ hộ nghèo còn cao như Việt Nam (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020, Việt Nam hiện có 9,88% hộ nghèo so với tổng số hộ dân cư trên toàn quốc<sup>12</sup>). Hạn chế trong tiếp cận với hệ thống an sinh xã hội cũng làm gia tăng bất bình đẳng trong xã hội.

Một phần lớn thu nhập trong xã hội tạo ra được chuyển sang những người sở hữu các nguồn lực khác ngoài sức lao động (tư liệu sản xuất) thay vì chuyển một phần thỏa đáng cho những người chỉ sở hữu sức lao động. Vì vậy, khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất đang ngày càng lớn.

**Bảng 3: Cơ cấu phân phối thu nhập theo 5 nhóm thu nhập**

*Đơn vị tính: %*

Năm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
2002	6,5	10,6	14,7	21,2	47,1

<sup>12</sup> Kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015 tiếp cận dựa trên việc đo lường thu nhập. Chuẩn nghèo mới giai đoạn 2016 – 2020 đã nâng tiêu chí về thu nhập và đo lường thêm các mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin.

4	200	5,8	10,0	14,5	21,4	48,4
6	200	6,0	10,1	14,6	21,6	47,7
8	200	5,7	10,0	14,4	21,1	48,8
0	201	4,8	9,6	14,6	22,2	48,9
2	201	5,4	10,3	15,5	22,5	46,3
4	201	5,4	10,5	15,9	22,8	45,4

*Nguồn: Niên giám thống kê 2015 - Tổng cục Thống kê*

Bên cạnh đó, dân cư phân bố không đồng đều, tập trung nhiều ở các khu đô thị, vùng đồng bằng và duyên hải, mật độ dân cư thấp và tập trung nhiều nhóm dân tộc thiểu số ở các vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu vùng xa. Trong khi đó phần lớn thu nhập được tạo ra và phân bổ tại các trung tâm tăng trưởng lớn (thành thị, các khu vực phát triển), vì vậy dân cư ở nông thôn và các vùng kém phát triển được hưởng lợi ít hơn từ tăng trưởng, góp phần làm tăng bất bình đẳng giữa các khu vực.

Cho đến nay hệ thống tín dụng Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ với sự tham gia đa dạng của nhiều định chế tài chính, đã làm khá tốt vai trò trung gian tài chính bằng việc đa dạng hóa hình thức huy động vốn, cho vay và nâng cao chất lượng dịch vụ. Trên thực tế, hệ thống tín dụng ở Việt Nam (chủ yếu là hệ thống các ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, chỉ có 02 ngân hàng chính sách là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội, đây là hai ngân hàng được hình thành

với mục đích phát triển nông nghiệp, nông thôn) tập trung phát triển ở các đô thị lớn và phục vụ chủ yếu một nhóm đối tượng có tiềm năng kinh tế và tài sản đảm bảo lớn. Doanh nghiệp nhỏ hoặc các hộ gia đình nghèo, thiếu tài sản thế chấp (nhóm chủ thể có vị thế kinh tế thấp) nên bị hạn chế cơ hội tiếp cận vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế. Ngoài ra, cơ hội tiếp cận tài chính không bình đẳng do một phần nguyên nhân từ sự kém phát triển về thể chế trên thị trường tài chính. Do đó, phát triển thị trường tài chính ở giai đoạn phát triển kinh tế như hiện nay làm tăng khoảng cách thu nhập giữa nhóm tiếp cận được và nhóm không thể tiếp tài chính.

---

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng Cục Thống kê (2011), “*Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia-National Statistic Indicator System*”, Danh mục và nội dung chỉ tiêu.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Thông tin và Dự báo KTXH quốc gia, (2016) Tài liệu tham khảo đặc biệt, “*Đánh giá sự bất bình đẳng thu nhập qua hệ số Gini giữa khu vực thành thị và nông thôn của Việt Nam*”
3. Tổng cục Thống kê (2002-2014), “*Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, 2002-2014*”.
4. [www.wikipedia.org](http://www.wikipedia.org)